**VĂN BẢN HỢP NHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2026/VBHN-NQ-HĐND

*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

# NGHỊ QUYẾT
## Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;*

*Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc quyền quy định của Bộ Tài chính;*

*Xét Tờ trình số 204/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*[1].

---

[1] Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

*"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 66.22/2026NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về phát triển công dân số;*

*Căn cứ Thông tư số 117/2026/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí để triển khai Nghị quyết 66.22/2026/NQ-CP về phát triển công dân số;*

*Xét Tờ trình số 348/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên."*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**[2]

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết, nội dung sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Điều 1 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Điểm e, điểm g khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

---

[2] Điều 5 của Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 5. Điều khoản thi hành***

*1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.*

*2. Khoản 1 Điều 1 và Điều 3 Nghị quyết này có hiệu lực đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, mức thu các khoản phí, lệ phí này thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết gốc và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).*

*3. Đối với các hồ sơ đã tiếp nhận nhưng đến ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức giải quyết thủ tục hành chính chưa thu phí, lệ phí thì thực hiện việc thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị quyết này".*

d) Điều 8, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

đ) Khoản 3, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.*

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

**QUY ĐỊNH**
**Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng dân cư và cá nhân khi thực hiện hoặc được cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực đất đai phải thu, nộp phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**

1. Quy định mức thu *(chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*.

2. Người nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai mà chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Trường hợp miễn phí

a) Các trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, yêu cầu công tác của cơ quan Đảng, Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp;

b) Hộ nghèo; trẻ em; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Tổ chức thu phí

a) Văn phòng đăng ký đất đai và chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trong trường hợp sắp xếp tổ chức lại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực.

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường.

**Điều 4. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất); Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm)**

1. Quy định mức thu *(chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).*

2. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất); yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm (đăng ký biện pháp bảo đảm).

3. Trường hợp miễn phí

a) Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hồ sơ đăng ký đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

b) Cơ quan thi hành án dân sự, chấp hành viên, cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP có yêu cầu xóa đăng ký hoặc yêu cầu rút bớt một, một số tài sản bảo đảm để xóa đăng ký đối với tài sản này;

c) Chỉnh lý thông tin có sai sót trong nội dung đã được đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

d) Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm cho cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quy định tại Điều 52 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

e) Hộ nghèo; trẻ em; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Tổ chức thu phí: Văn phòng đăng ký đất đai và chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký giao dịch bảo đảm trong trường hợp sắp xếp tổ chức lại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực.

**Điều 5. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

1. Quy định mức thu *(chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).*

2. Người nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhu cầu đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có nhu cầu cần phải thẩm định theo quy định.

3. Trường hợp miễn phí

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có biến động đất đai đối với thửa đất tặng, cho quyền sử dụng đất *(đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)* để xây dựng công trình công cộng.

b) Các trường hợp phải cấp lại, cấp đổi khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Hộ nghèo; trẻ em; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3a.[3] Trường hợp giảm phí: Giảm 50% mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với công dân số quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về phát triển công dân số.

4. Tổ chức thu phí

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên thực hiện thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b) Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức.

c) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong trường hợp sắp xếp tổ chức lại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

các khu vực thực hiện thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

d) Ủy ban nhân dân các xã, phường thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Điều 6. Thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí**

1. Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí

a) Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước: Nộp 100% vào ngân sách nhà nước;

b) Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công:

Đối với phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất); phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm): Để lại cho tổ chức thu phí 80%, nộp ngân sách nhà nước 20%.

Đối với phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Để lại cho tổ chức thu phí 90%, nộp ngân sách nhà nước 10%.

2. Các cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có thu phí thực hiện thu phí, lập và cấp chứng từ thu phí theo quy định của pháp luật.

a) Đối với các khoản phí do cơ quan nhà nước thực hiện: Cơ quan nhà nước thực hiện khai, nộp phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Đối với các khoản phí do các đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công: Chậm nhất ngày mùng 5 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền phí thu được (bằng tiền mặt và bằng tài khoản chuyên thu phí, bao gồm cả khoản tiền lãi phát sinh) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước;

Chậm nhất ngày 20 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện khai phí theo quy định pháp luật về quản lý thuế và nộp số tiền phí còn phải nộp từ tài khoản chờ nộp ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước.

c) Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số phí thu được theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính phải nộp phí theo quy định của pháp luật thì nộp phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan thu phí. Người nộp phí được lựa chọn thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước;

b) Nộp cho tổ chức thu phí bằng tiền mặt hoặc theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí hoặc tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí;

c) Nộp cho cơ quan, tổ chức khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Cơ quan, tổ chức thu phí có trách nhiệm chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước hoặc nộp vào tài khoản chuyên thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được tiền phí.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý và sử dụng phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND)*

**Phụ lục I**

**QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

| TT | Nội dung | Mức thu |
|---|---|---|
| **I** | **Trường hợp thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến một phần** | |
| 1 | Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu đất đai | |
| 1.1 | Đối với tổ chức | 300.000 đồng/hồ sơ/tài liệu |
| 1.2 | Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc tỉnh | 120.000 đồng/hồ sơ/tài liệu |
| 1.3 | Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các xã thuộc tỉnh | 60.000 đồng/hồ sơ/tài liệu |
| 2 | Đối với trường hợp chỉ khai thác 01 phần hồ sơ tài liệu: Mức thu phí bằng 50% mức thu đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu đất đai tại mục số thứ tự 1 Mục I Phụ lục này | |
| **II** | **Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình** | Bằng 60% mức thu tại Mục I Phụ lục này |

**Phụ lục II**

**QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT); PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM (PHÍ ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

| TT | Nội dung | Mức thu |
|---|---|---|
| **A** | **Trường hợp thực hiện trực tiếp hoặc thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần** | |
| **I** | Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất) (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm) | 30.000 đồng/hồ sơ |
| **II** | Đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | |
| 1 | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | 80.000 đồng |
| 2 | Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. | 60.000 đồng |
| 3 | Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | 30.000 đồng |
| 4 | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | 20.000 đồng |
| 5 | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất | 60.000 đồng |
| **III** | Cấp bản sao văn bằng chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm | 25.000 đồng/trường hợp |
| **IV** | Trường hợp một lần thực hiện dịch vụ với nhiều Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất khác nhau | Đối với Giấy chứng nhận thứ 2 trở lên tính bằng 50% mức thu quy định tại Mục I, Mục II Phụ lục này |
| **B** | **Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình** | Bằng 60% mức thu tại Mục A Phụ lục này |

## Phụ lục III
## QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

**I. Quy định mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tổ chức**

| TT | Nội dung | Mức thu |
|---|---|---|
| **A** | **Trường hợp thực hiện trực tiếp hoặc thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần** | |
| **I** | **Trường hợp cấp lần đầu** | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 100.000 đồng/hồ sơ/thửa đất |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản | 100.000 đồng/hồ sơ/tài sản |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản | 120.000 đồng/hồ sơ/ thửa đất/tài sản |
| 4 | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên | Bằng 50% mức quy định tại số thứ tự 1, 2, 3 Mục I Phụ lục này |
| **II** | **Trường hợp cấp đổi** | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 300.000 đồng/hồ sơ/thửa đất |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản | 300.000 đồng/hồ sơ/tài sản |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản | 400.000 đồng/hồ sơ/ thửa đất/tài sản |
| 4 | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên | Bằng 50% mức quy định tại số thứ tự 1, 2, 3 Mục II Phụ lục này |
| **III** | **Đối với trường hợp cấp lại** | Bằng 50% mức trường hợp cấp đổi |
| **IV** | **Đăng ký biến động đất đai** | |
| **1** | **Trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận** | |
| 1.1 | Đăng ký biến động đối với đất | 1.600.000 đồng/hồ sơ/thửa đất |

| TT | Nội dung | Mức thu |
|---|---|---|
| 1.2 | Đăng ký biến động đối với tài sản | 1.600.000 đồng/hồ sơ/tài sản |
| 1.3 | Đăng ký biến động đối với đất + tài sản | 2.000.000 đồng/ hồ sơ/thửa đất/tài sản |
| 1.4 | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên | Bằng 50% mức quy định tại 1.1, 1.2, 1.3 số thứ tự 1 |
| 1.5 | Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước | Bằng 50% mức đăng ký biến động đối với đất |
| 1.6 | Từ thửa đất thứ 2 trở lên | Bằng 50% mức quy định tại 1.5 Mục IV Phụ lục này |
| **2** | **Trường hợp không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận** | |
| 2.1 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp | Bằng 90% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ |
| 2.2 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai | |
| 2.3 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai | |
| 2.4 | Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án | |
| 2.5 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất | |
| 2.6 | Trường hợp chuyển đổi công ty; chia; tách; hợp nhất; sáp nhập doanh nghiệp | |
| 2.7 | Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu | |
| 2.8 | Đối với các loại biến động còn lại | Bằng 80% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ |
| 2.9 | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên | Bằng 50% mức trên |
| **B** | **Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình** | Bằng 60% mức thu tại Mục A Phụ lục này |

**II. Quy định mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân**

| TT | Nội dung | Mức thu |
|---|---|---|
| **A** | **Trường hợp thực hiện trực tiếp hoặc thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần** | |
| **I** | **Trường hợp cấp lần đầu** | |
| **1** | **Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ** | |
| 1.1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 160.000 đồng/hồ sơ/thửa đất |
| 1.2 | Đối với trường hợp đất nông nghiệp cấp nhiều thửa đất trên cùng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ thửa đất thứ 02) | 30% mức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/ hồ sơ/thửa đất |
| 1.3 | Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản | 160.000 đồng/hồ sơ/tài sản |
| 1.4 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản | 380.000 đồng/hồ sơ/thửa đất/tài sản |
| 1.5 | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên | Bằng 50% mức quy định tại 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 số thứ tự 1 Mục I Phụ lục này |
| **II** | **Trường hợp cấp đổi, cấp lại** | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 40.000 đồng/hồ sơ/thửa đất |
| 2 | Đối với trường hợp đất nông nghiệp cấp nhiều thửa đất trên cùng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ thửa đất thứ 02) | Bằng 30% mức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/hồ sơ/thửa đất |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản | 40.000 đồng/hồ sơ/tài sản |
| 4 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản | 60.000 đồng/hồ sơ/thửa đất/tài sản |
| 5 | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên | Bằng 50% mức quy định tại số thứ tự 1, 2, 3 và 4 Mục II Phụ lục này |
| **III** | **Đăng ký biến động đất đai** | |
| **1** | **Trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận** | |
| 1.1 | Đăng ký biến động đối với đất | 270.000 đồng/hồ sơ/thửa đất |
| 1.2 | Đăng ký biến động đối với tài sản | 380.000 đồng/hồ sơ/tài sản |

| TT | Nội dung | Mức thu |
|---|---|---|
| 1.3 | Đăng ký biến động đối với đất + tài sản | 460.000 đồng/hồ sơ/ thửa đất/tài sản |
| 1.4 | Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước | Bằng 50% mức đăng ký biến động đối với đất |
| 1.5 | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên | Bằng 50% mức quy định tại 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 số thứ tự 1 Mục III Phụ lục này |
| **2** | **Trường hợp không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận** | |
| 2.1 | Chuyển đổi quyền sử dụng đất | Bằng 90% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ |
| 2.2 | Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | |
| 2.3 | Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | |
| 2.4 | Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | |
| 2.5 | Đối với các loại biến động còn lại | Bằng 80% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ |
| 2.6 | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 | Bằng 50% mức quy định tại 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 và 2.5 số thứ tự 2 Mục III Phụ lục này |
| **B** | **Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình** | Bằng 60% mức thu tại mục A Phụ lục này |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**
**TỈNH THÁI NGUYÊN**

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*
**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Lương**